

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả đánh giá hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015;

Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 52/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết bộ chỉ số và việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 659/TTr-SNNMT ngày 06/5/2026.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả đánh giá hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; kết quả được thể hiện cụ thể trong Bảng tổng hợp đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo tỉnh Thanh Hóa năm 2025 kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức công bố công khai kết quả đánh giá hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo năm 2025 trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về kết quả đánh giá.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;  
Chủ tịch UBND các xã, phường ven biển; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị  
liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Cục Biển và Hải đảo Việt Nam;
- Sở Xây dựng;
- Ban QLKKTNS&CKCN;
- Lưu: VT, NNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



---

**Cao Văn Cường**

**BẢNG TỔNG HỢP**  
**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT Ô NHIỄM**  
**MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Stt	Chỉ số thành phần (i)		Đơn vị tính	Kết quả thực hiện	Điểm đánh giá (Di)
1	CS1	Tỷ lệ siêu thị, trung tâm thương mại, khách sạn đã có quy định, cam kết, kế hoạch hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học	%	100	3
2	CS2	Tỷ lệ số trạm quan trắc môi trường nước tự động, liên tục đã được đầu tư, đang vận hành các khu vực biển và hải đảo	%	100	3
3	CS3	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ven biển lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định của pháp luật	%	66,67	2
4	CS4	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường biển và hải đảo	%	0,0316	0,00095
5	CS5	Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường biển và hải đảo thông qua đường dây nóng	%	100	3
6	CS6	Tỷ lệ số lượng các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật về bảo vệ môi trường biển và hải đảo	%	7,17	0,21
7	CS7	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp xã, phường ven biển	%	21,92	0,877
8	CS8	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phát sinh nước thải từ 50 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp xã, phường ven biển	%	100	3
9	CS9	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp xã, phường ven biển	%	100	3
10	CS10	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp xã, phường ven biển	%	7,69	0,23
11	CS11	Tỷ lệ cơ sở khám chữa bệnh đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp xã, phường ven biển	%	64,2	1,92

12	CS12	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định tại cấp xã, phường ven biển	%	99,3	2,98
13	CS13	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn tại cấp xã, phường ven biển	%	7,7	0,23
14	CS14	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường tại cấp xã, phường ven biển	%	96	2,87
15	CS15	Tỷ lệ các cơ sở có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật	%	100	3
16	CS16	Tỷ lệ các cảng biển, cảng cá có hệ thống tiếp nhận và xử lý chất thải sinh hoạt, dầu cặn từ các phương tiện trên biển	%	100	3
17	CS17	Tỷ lệ diện tích của các khu bảo tồn biển đã được thành lập trên tổng diện tích quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	%	-	-
18	CS18	Tỷ lệ diện tích rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển được trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp	%	-	-
19	CS19	Diện tích rừng tự nhiên ven biển (rừng ngập mặn, rừng phòng hộ) bị cháy, chặt phá, chuyển đổi	ha	Không xảy ra	3
20	CS20	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ven biển có xử lý nước thải trước khi xả nước thải ra khu bảo tồn biển, khu vực bãi tắm, danh lam thắng cảnh ven biển theo quy định	%	4,42	0,13
21	CS21	Tỷ lệ diện tích các khu nuôi trồng thủy hải sản đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của các xã, phường ven biển	%	100	3
22	CS22	Số lượng các hình thức khai thác thủy sản mang tính hủy diệt đã được phát hiện và ngăn chặn, xử lý	%	18	3
23	CS23	Số lượng các sự cố môi trường biển được kịp thời ứng phó, ngăn chặn	Vụ việc	Không có sự cố	3
24	CS24	Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường biển, hải đảo	%	100	3
		<b>ĐIỂM CHỈ SỐ MEPCI</b> (Chỉ số đánh giá kết quả kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo, thang điểm 100)			<b>81,34</b>